VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
**VIỆN KỸ THUẬT BIỂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025*

# BẢN TIN TUẦN KỲ 14

## "Đợt đo ngày 12/05/2025, dự báo từ 27/05/2025 đến 03/06/2025"

## 1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm khống chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:

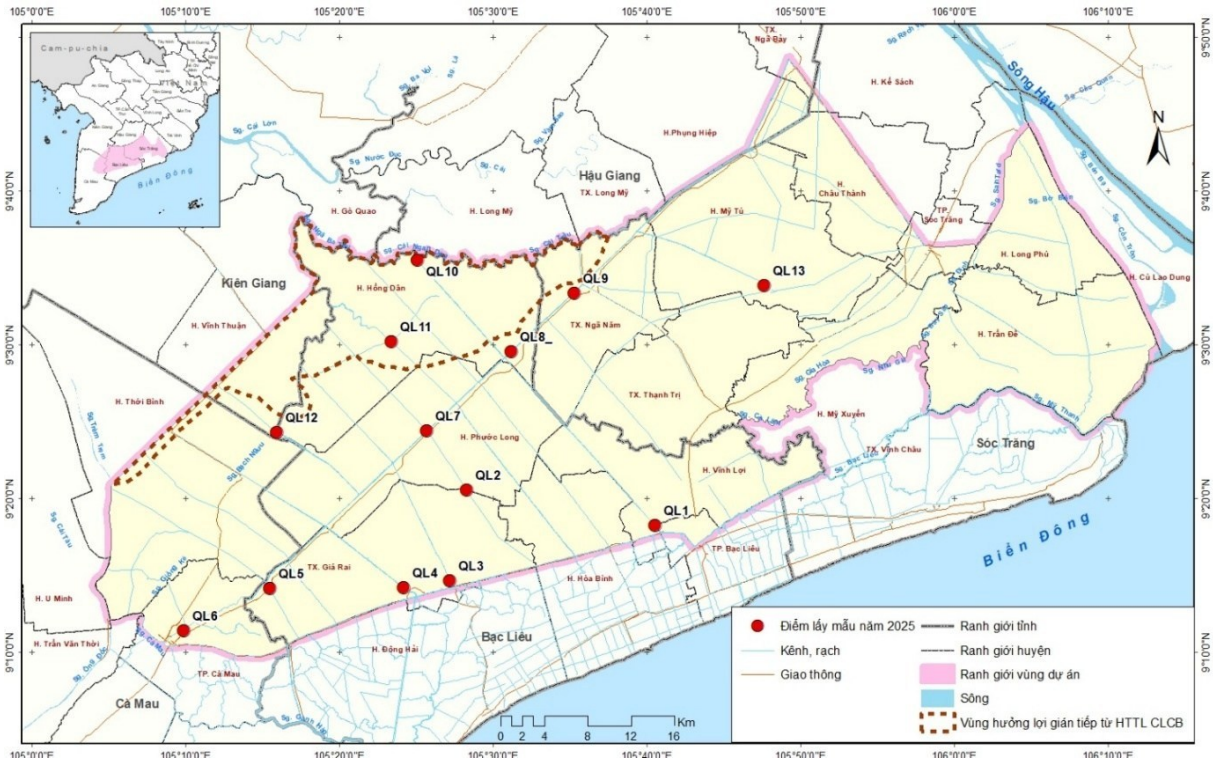


*Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025*

## 2. Dự báo chất lượng nước ngày 27/05÷03/06/2025

Kết quả dự báo các chỉ số chính bao gồm: độ mặn, DO, $BOD_5$, TN. Bảng giá trị dự báo các thông số được thể hiện dưới đây:

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn trong tuần dự báo dao động từ 0,1÷25,95‰, có xu hướng ổn định so với tuần trước. Tại tiểu vùng ngọt hóa, cần lưu ý độ mặn cao tại vị trí QL8 vượt ngưỡng chịu mặn của lúa. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn tiếp tục duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, dao động từ 7‰ – 26‰ tại các vị trí.

*Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 27/05÷03/06/2025*

| Kí hiệu | Tiểu vùng | Dự Báo | | | | | | | | ‰ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 27/05 | 28/05 | 29/05 | 30/05 | 31/05 | 01/06 | 02/06 | 03/06 | Min | Max |
| QL1 | Ngọt hóa | 1,51 | 1,33 | 1,29 | 1,27 | 1,28 | 1,29 | 1,32 | 1,34 | 1,27 | 1,51 |
| QL2 | | 0,49 | 0,61 | 0,51 | 0,31 | 0,57 | 0,52 | 0,14 | 0,62 | 0,14 | 0,62 |
| QL8 | | 4,38 | 4,62 | 4,89 | 5,13 | 5,31 | 5,40 | 5,33 | 5,12 | 4,38 | 5,40 |
| QL9 | | 0,14 | 0,13 | 0,21 | 0,17 | 0,26 | 0,10 | 0,28 | 0,16 | 0,10 | 0,28 |
| QL13 | | 0,19 | 0,15 | 0,21 | 0,22 | 0,14 | 0,10 | 0,23 | 0,28 | 0,10 | 0,28 |
| QL3 | Chuyển đổi | 22,51 | 23,24 | 24,23 | 25,14 | 25,95 | 24,14 | 24,33 | 22,20 | 22,20 | 25,95 |
| QL4 | | 19,76 | 18,22 | 20,91 | 22,61 | 23,16 | 23,43 | 23,59 | 23,72 | 18,22 | 23,72 |
| QL5 | | 22,58 | 22,78 | 23,05 | 23,20 | 23,16 | 23,00 | 22,77 | 22,49 | 22,49 | 23,20 |
| QL6 | | 24,52 | 25,08 | 24,79 | 23,61 | 21,97 | 20,49 | 19,43 | 18,75 | 18,75 | 25,08 |
| QL7 | | 23,93 | 23,46 | 22,07 | 19,99 | 19,30 | 19,50 | 16,08 | 15,99 | 15,99 | 23,93 |
| QL10 | | 8,87 | 7,09 | 7,63 | 8,83 | 9,23 | 8,69 | 8,10 | 7,92 | 7,09 | 9,23 |
| QL11 | | 13,61 | 12,58 | 13,43 | 13,71 | 14,25 | 14,95 | 14,62 | 14,16 | 12,58 | 14,95 |
| QL12 | | 23,14 | 23,37 | 21,52 | 23,95 | 21,19 | 19,08 | 19,36 | 20,19 | 19,08 | 23,95 |
| **Ranh mặn** | | <1 ‰ | 1‰-4‰ | | >4‰ | | | | | | |

### 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo hàm lượng DO trong tuần dao động trong khoảng 3,4÷5,9 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Các điểm quan trắc trong tiểu vùng chuyển đổi đa phần trên mức 5mg/l, trừ QL11 có nồng độ DO thấp dưới mức B tại một vài thời điểm. Cần chú ý một số vị trí thuộc tiểu vùng ngọt hóa có hàm lượng DO < 5 mg/l (QL1, QL2 và QL9).

*Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 27/05÷03/06/2025*

| Kí hiệu | Tiểu vùng | Dự Báo | | | | | | | | mg/l | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 27/05 | 28/05 | 29/05 | 30/05 | 31/05 | 01/06 | 02/06 | 03/06 | Min | Max |
| QL1 | Ngọt hóa | 3,40 | 3,41 | 3,41 | 3,45 | 3,50 | 3,58 | 3,68 | 3,80 | 3,40 | 3,80 |
| QL2 | | 5,22 | 5,23 | 5,21 | 5,15 | 5,03 | 4,98 | 4,95 | 4,99 | 4,95 | 5,23 |
| QL8 | | 5,35 | 5,34 | 5,31 | 5,27 | 5,26 | 5,28 | 5,31 | 5,32 | 5,26 | 5,35 |
| QL9 | | 4,99 | 5,08 | 5,07 | 5,03 | 4,97 | 4,91 | 4,85 | 4,82 | 4,82 | 5,08 |
| QL13 | | 5,77 | 5,74 | 5,72 | 5,71 | 5,71 | 5,64 | 5,56 | 5,56 | 5,56 | 5,77 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| QL3 | Chuyển đổi | 5,50 | 5,14 | 5,28 | 5,37 | 5,36 | 5,34 | 5,33 | 5,32 | 5,14 | 5,50 |
| QL4 | | 5,21 | 5,22 | 5,25 | 5,22 | 5,15 | 5,08 | 5,04 | 5,04 | 5,04 | 5,25 |
| QL5 | | 5,90 | 5,88 | 5,87 | 5,86 | 5,84 | 5,83 | 5,81 | 5,79 | 5,79 | 5,90 |
| QL6 | | 5,37 | 5,31 | 5,25 | 5,23 | 5,25 | 5,29 | 5,37 | 5,46 | 5,23 | 5,46 |
| QL7 | | 5,27 | 5,67 | 5,77 | 5,62 | 5,54 | 5,49 | 5,46 | 5,44 | 5,27 | 5,77 |
| QL10 | | 5,46 | 5,45 | 5,44 | 5,44 | 5,45 | 5,46 | 5,48 | 5,49 | 5,44 | 5,49 |
| QL11 | | 4,41 | 5,10 | 5,11 | 5,11 | 5,04 | 4,92 | 4,87 | 4,86 | 4,41 | 5,11 |
| QL12 | | 5,32 | 5,34 | 5,35 | 5,35 | 5,35 | 5,34 | 5,33 | 5,32 | 5,32 | 5,35 |
| **QCVN08:2023 (Bảng 2)** | | Đạt mức A: ≥ 6,0 | | | Đạt mức B: ≥ 5,0 | | | Không đạt mức B: < 5,0 | | | |

## 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa ($BOD_5$)

Hàm lượng $BOD_5$ trong tuần dự báo dao động từ 8,21 – 19,99 mg/l, tăng nhẹ so với tuần trước. Trong cả 2 tiểu vùng ngọt hoá, chuyển đổi, $BOD_5$ tiếp tục duy trì ở mức cao, vượt mức B từ 1,4-3,3 lần, cho thấy nước vẫn chịu tác động từ ô nhiễm hữu cơ. Các điểm như QL1, QL2 có mức $BOD_5$ cao trên 18 mg/l, phản ánh tình trạng chất lượng nước vẫn còn ô nhiễm hữu cơ nặng.

*Bảng 3: Giá trị dự báo $BOD_5$ tại các điểm giám sát từ 27/05÷03/06/2025*

| **Kí hiệu** | **Tiểu vùng** | **Dự Báo** | | | | | | | | **mg/l** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **27/05** | **28/05** | **29/05** | **30/05** | **31/05** | **01/06** | **02/06** | **03/06** | **Min** | **Max** |
| QL1 | Ngọt hóa | 16,80 | 17,13 | 17,89 | 18,77 | 19,48 | 19,99 | 17,57 | 16,67 | 16,67 | 19,99 |
| QL2 | | 16,89 | 16,80 | 16,81 | 17,15 | 18,38 | 15,08 | 15,95 | 15,90 | 15,08 | 18,38 |
| QL8 | | 12,77 | 12,81 | 12,79 | 12,83 | 13,14 | 13,57 | 13,55 | 13,45 | 12,77 | 13,57 |
| QL9 | | 9,31 | 9,32 | 9,31 | 9,30 | 9,27 | 9,27 | 9,29 | 9,32 | 9,27 | 9,32 |
| QL13 | | 8,30 | 8,32 | 8,31 | 8,31 | 8,31 | 8,36 | 8,41 | 8,46 | 8,30 | 8,46 |
| QL3 | Chuyển đổi | 10,75 | 11,05 | 11,20 | 11,17 | 11,01 | 10,80 | 10,62 | 10,49 | 10,49 | 11,20 |
| QL4 | | 8,72 | 8,73 | 8,77 | 8,38 | 8,33 | 8,21 | 8,21 | 8,29 | 8,21 | 8,77 |
| QL5 | | 10,57 | 10,45 | 10,44 | 10,63 | 10,78 | 11,12 | 10,81 | 10,80 | 10,44 | 11,12 |
| QL6 | | 14,08 | 13,48 | 13,13 | 12,90 | 12,80 | 13,37 | 14,07 | 14,56 | 12,80 | 14,56 |
| QL7 | | 10,24 | 10,88 | 10,98 | 11,10 | 11,27 | 11,27 | 11,06 | 11,01 | 10,24 | 11,27 |
| QL10 | | 12,78 | 13,08 | 13,57 | 14,11 | 14,08 | 13,92 | 13,71 | 13,51 | 12,78 | 14,11 |
| QL11 | | 11,90 | 11,89 | 11,99 | 12,10 | 12,30 | 12,43 | 12,51 | 12,50 | 11,89 | 12,51 |
| QL12 | | 15,17 | 14,45 | 13,48 | 12,95 | 12,77 | 12,78 | 12,76 | 12,96 | 12,76 | 15,17 |
| **QCVN08:2023 (Bảng 2)** | | Đạt mức A: ≤ 4 | | | Đạt mức B: ≤ 6 | | | Không đạt mức B: > 6 | | | |

## 2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN trong tuần dao động từ 0,67 - 7,65 mg/l, giảm đáng kể so với tuần trước. Tuy nhiên, hầu hết các vị trí trong vùng HTTL đều có nồng độ ô nhiễm tổng Nito vượt mức B, đặc biệt tại điểm QL1 và QL2 trong tiểu vùng ngọt hoá có nồng độ TN cao trong cả tuần. Đối với tiểu vùng chuyển đổi cần lưu ý hàm lượng TN cao tại các điểm QL5 và QL10, gây ức chế khả năng sinh trưởng và phát triển của đối tượng nuôi.

*Bảng 4: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 27/05÷03/06/2025*

| Kí hiệu | Tiểu vùng | Dự Báo | | | | | | | | mg/l | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 27/05 | 28/05 | 29/05 | 30/05 | 31/05 | 01/06 | 02/06 | 03/06 | Min | Max |
| QL1 | Ngọt hóa | 5,19 | 5,30 | 5,67 | 6,12 | 6,55 | 6,94 | 7,31 | 7,65 | 5,19 | 7,65 |
| QL2 | | 6,98 | 6,13 | 5,39 | 4,85 | 4,69 | 4,53 | 4,39 | 4,27 | 4,27 | 6,98 |
| QL8 | | 3,71 | 3,68 | 3,64 | 3,60 | 3,56 | 3,54 | 3,56 | 3,54 | 3,54 | 3,71 |
| QL9 | | 2,00 | 1,95 | 1,92 | 1,91 | 1,93 | 1,98 | 2,05 | 2,10 | 1,91 | 2,10 |
| QL13 | | 1,19 | 1,18 | 1,18 | 1,19 | 1,22 | 0,67 | 0,70 | 0,73 | 0,67 | 1,22 |
| QL3 | Chuyển đổi | 0,92 | 0,98 | 1,05 | 1,10 | 1,11 | 1,10 | 1,11 | 1,10 | 0,92 | 1,11 |
| QL4 | | 1,79 | 1,72 | 1,64 | 1,57 | 1,54 | 1,56 | 1,61 | 1,67 | 1,54 | 1,79 |
| QL5 | | 3,88 | 3,85 | 3,81 | 3,79 | 3,79 | 3,81 | 3,82 | 3,83 | 3,79 | 3,88 |
| QL6 | | 2,75 | 2,74 | 2,82 | 2,95 | 3,12 | 3,26 | 3,31 | 3,32 | 2,74 | 3,32 |
| QL7 | | 1,73 | 1,66 | 1,60 | 1,55 | 1,59 | 1,99 | 2,31 | 2,11 | 1,55 | 2,31 |
| QL10 | | 3,41 | 3,13 | 2,92 | 2,83 | 2,81 | 2,80 | 1,32 | 1,36 | 1,32 | 3,41 |
| QL11 | | 1,15 | 1,17 | 1,20 | 1,27 | 1,30 | 1,29 | 1,25 | 1,18 | 1,15 | 1,30 |
| QL12 | | 1,35 | 1,07 | 0,82 | 0,86 | 1,00 | 1,09 | 1,16 | 1,22 | 0,82 | 1,35 |
| **QCVN08:2023 (Bảng 2)** | | Đạt mức A: ≤ 0,6 | | | Đạt mức B: ≤ 1,5 | | | Không đạt mức B: > 1,5 | | | |

**Khuyến cáo:** Trong thời gian dự báo, độ mặn vẫn giữ ở mức ổn định trong vùng dự án, ngoại trừ điểm QL8 thuộc tiểu vùng chuyển đổi có độ mặn tương đối cao. Nồng độ Oxy hoà tan ở mức thích hợp cho SXNN, vẫn cần theo dõi thêm tại QL1, QL9, QL11 có DO thấp có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước sản xuất nông nghiệp và sinh thái thủy sinh. Ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng cao tại hầu hết các vị trí ở cả hai tiểu vùng và vẫn cần phải xử lý trước khi đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp.

***Nơi nhận***
Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);

Lưu TT TNB&ĐB

**VIỆN TRƯỞNG**

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

Phạm Văn Tùng